

## NHẬN DIỆN VÀ VAI TRÒ CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỐI VỚI DI SẢN

**PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền**  
**Khoa các Khoa học liên ngành**  
**Đại học quốc gia Hà Nội**  
**Email:hiennguyenb@gmail.com**

**Tóm tắt:** Cộng đồng là chủ thể của di sản - một chủ đề được bàn luận nhiều trong thực tiễn triển khai các hoạt động và nghiên cứu liên quan đến di sản. Vậy cộng đồng là ai? Vai trò của cộng đồng là gì trong thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ và phát huy di sản? Bài viết phân tích một số quan điểm về cộng đồng theo Công ước 1972 về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, Luật Di sản văn hóa và một số văn bản dưới luật. Bài viết cũng chỉ ra những điểm chưa rõ ràng, mang tính mở về nhận diện một cộng đồng di sản; từ đó làm rõ hơn vai trò trung tâm của cộng đồng cũng như sự ngoài lề hóa cộng đồng thông qua một số trường hợp nghiên cứu ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Công ước UNESCO, Luật Di sản văn hóa, cộng đồng di sản, vai trò của cộng đồng, di sản hóa, ngoài lề hóa.

**Abstract:** Community as the subject of heritage is a popular topic in implementing activities and research related to heritage. Who is the community? What is its role in carrying out the tasks of protecting and promoting heritage? This paper analyses some perspectives on community in the 1972 Convention on the Protection of World Cultural and Natural Heritage, the 2003 Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage, the Cultural Heritage Law and other legislative documents. The paper also points out ambiguous and open-ended points in identifying a heritage community. From there, the paper clarifies the central role of community as well as the marginalization of community by giving examples of specific cases in Vietnam.

**Keywords:** UNESCO Convention, Cultural Heritage Law, heritage community, the role of community, heritagisation, marginalisation.

Ngày nhận bài: 4/1/2022; ngày gửi phản biện: 7/1/2022; ngày duyệt đăng: 6/2/2022

### Mở đầu

Trong quá trình thực hiện các dự án, đề tài, lập hồ sơ ghi danh di sản, cũng như thực tiễn triển khai hoạt động liên quan đến di sản, sự tham gia của cộng đồng chỉ hiện hữu khi những nhà lãnh đạo, quản lý, nhà nghiên cứu thực sự cần đến ý kiến tư vấn, sự đóng góp

công sức của cộng đồng. Cộng đồng thường cung cấp thông tin về ý nghĩa, chức năng của di sản, cách thức thực hành di sản hay huy động cộng đồng tham gia trình diễn di sản, các lớp hay câu lạc bộ truyền dạy di sản. Trên thực tế, cộng đồng ít khi được coi là một thành phần, một khâu quan trọng trong quá trình quản lý, hoạt động liên quan đến di sản. Do vậy, nhiều công việc, nhiều vị trí thực sự là của cộng đồng, hay cộng đồng là người thực hành thì lại không có sự hiện diện của họ. Chẳng hạn, đối với các tín đồ thờ Mẫu, thủ nhang phải được cơ cấu như là một thành viên chính thức của Ban Quản lý di tích (QLDT) của một điện thờ, nhưng nhiều Ban QLDT đã không cơ cấu họ tham gia. Ban QLDT có nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành tất cả các hoạt động liên quan đến không gian, điện thờ, các hoạt động văn hóa, di sản phi vật thể liên quan như lễ hội, tế lễ. Người đứng đầu của Ban QLDT thường là một vị lãnh đạo tại thôn, xã, với các thành viên cứng là đại diện cộng đồng, người cao tuổi, các thành viên là cán bộ thôn, xã, đại diện của các ban ngành địa phương, các hội, đoàn thể, thậm chí cả kế toán. Việc nhận diện thành phần đại diện một cộng đồng cũng như vai trò của cộng đồng tham gia vào di sản rất khác nhau ở từng trường hợp di sản.

Trên cơ sở những quy định của Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (DSVHPVT), Công ước 1972 về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, Luật Di sản văn hóa và một số văn bản dưới luật, từ tư liệu về *Thực hành thờ Mẫu Tam phủ của người Việt ở đền thờ Công đồng Bắc Lệ* (xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn), việc duy trì, bảo vệ di sản văn hóa (DSVH) ở *Làng cổ Đường Lâm* (Hà Nội) và một số ví dụ khác, chúng tôi phân tích vai trò trung tâm của cộng đồng, sự tham gia tích cực cũng như sự ngoài lề hóa cộng đồng; qua đó chỉ ra những quy định về nhận diện và xác định vai trò quan trọng của cộng đồng di sản văn hóa phi vật thể cũng như những thiết chế truyền thống, tập tục của cộng đồng trong vùng lõi di tích lịch sử - văn hóa, hay DSVH.

Di sản văn hóa (vật thể hay phi vật thể) thường gắn với cộng đồng địa phương, hay cộng đồng đó là “người mang văn hóa”, nên Công ước UNESCO chú trọng đến vai trò của họ. Tuy nhiên, trên thực tế từ khi di sản được thể chế hóa bằng Công ước và luật pháp, toàn bộ quá trình thực hành, bảo vệ, hay ghi danh, đánh giá di sản do các chuyên gia và đại diện các cơ quan/đơn vị liên quan, tức là những người ngoài cộng đồng (outsiders) thực hiện. Di sản chịu sự can thiệp sâu trên cơ sở tham chiếu đến điều khoản của Công ước UNESCO, Luật DSVH và những văn bản pháp quy do các nhà quản lý, các chuyên gia, các luật sư... soạn thảo. Theo Salemink (2013), quá trình di sản hóa là quá trình tác động vào di sản bởi bên ngoài, người ngoài, từ việc quản lý, bảo vệ, đến ghi danh di sản và đưa ra các chương trình hành động bảo vệ di sản. DSVH như là một hình thức công cụ hóa thực hành văn hóa bởi vì nó thường phù hợp với mối quan tâm của những người bên ngoài, các cá nhân và chuyên gia văn hóa, chính quyền địa phương, chính phủ quốc gia. DSVH đã dành những phần việc thực hành văn hóa cho sự can thiệp và đánh giá từ bên ngoài. Thay vì di sản là của cộng đồng địa phương, DSVH đã tạo ra một “công chúng” mới, lớn hơn nhiều - ở cấp quốc gia và quốc tế - cho những thực hành văn hóa mà đã từng có lúc nào đó được giữ chỉ cho riêng cộng đồng đó (Salemink, 2016). Quan điểm DSVH của Salemink đặt ra hai vấn đề lớn:

*Thứ nhất*, DSVH là một quá trình có sự tham gia của UNESCO, các quốc gia thành viên, các tổ chức và chuyên gia (tức là người ngoài); *Thứ hai*, DSVH đã bị “chiếm đoạt” (appropriated), không còn là di sản của cộng đồng, mà chỉ để trình diễn cho người ngoài, cho các công ty bên ngoài khai thác (các công ty du lịch chẳng hạn), vì vậy làm lợi cho người ngoài, tức là di sản đã bị lợi dụng. Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, với sự đa dạng về các loại hình di sản, về bối cảnh văn hóa, xã hội và tộc người, quá trình di sản hóa khá phức tạp và rất khó để đưa ra những kết luận mang tính chung chung, áp đặt mà phải từ thực tiễn. Mỗi di sản là một trường hợp với nhiều chiều kích khác nhau, phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể, vào cộng đồng chủ nhân, vào sự tác động nhiều chiều của các tác nhân bên ngoài.

Như phân tích ở trên, cộng đồng là trung tâm của các hoạt động liên quan đến DSVH, nên luôn có sự tham gia của cộng đồng. Đối với nhiều di sản, trong quá trình di sản hóa, lãnh đạo các cấp và ban ngành liên quan đã dùng quyền lực của mình để áp đặt cho di sản. Điều này thể hiện rõ nhất trong việc ghi danh di sản khiến cho các di sản chịu sự giám sát, điều hành của luật pháp liên quan. Đối với một số di sản, người dân không còn chủ động đối với tài sản văn hóa của mình trong vùng lõi di sản, như di sản Làng cổ đường Lâm; hay mọi công việc liên quan đến thực hành, bảo vệ di sản lại chịu sự chi phối và quản lý của Ban Quản lý di tích như trường hợp *Thực hành thờ Mẫu Tam phủ của người Việt ở đền Công đồng Bắc Lệ*.

### **1. Nhận diện vai trò của cộng đồng di sản**

“Cộng đồng” là một khái niệm còn tranh cãi, bởi lẽ nó rất rộng, bao hàm nhiều thành phần: con người, ranh giới, địa danh hành chính; như cộng đồng các dân tộc Việt Nam, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, cộng đồng chung châu Âu,... Khái niệm “cộng đồng” cũng không được xác định rõ ràng trong các Công ước 2003 và Luật DSVH. Trong tiếng Anh, nghĩa phổ biến của từ cộng đồng chỉ nhiều sắc thái, ngữ nghĩa khác nhau, như: (1) Một nhóm người sống cùng nhau ở một nơi; (2) Người dân trong cùng một tập thể, xã hội tại một khu vực hoặc quốc gia; (3) Một nhóm người có tôn giáo, chủng tộc hoặc nghề nghiệp chung; (4) Trong các văn kiện quốc tế khác, các từ có liên quan đến cộng đồng được sử dụng rộng rãi, chẳng hạn như người lớn, phụ nữ, thanh niên, người bản địa, người dân địa phương hoặc dân tộc thiểu số, công chúng, nông dân, các bên tham gia quản lý, bảo vệ di sản và các tổ chức phi chính phủ (Urbinati, 2015).

Trong lĩnh vực DSVHPVT như ở trên đã nêu, Công ước 2003 lấy cộng đồng làm nền tảng để dựa vào đó các nguyên tắc về bảo vệ và phát huy DSVHPVT được xây dựng và thực thi. Trong bối cảnh châu Âu và trong lĩnh vực di sản, Hội đồng châu Âu đã khởi xướng khái niệm “cộng đồng di sản”. Công ước Faro về giá trị của DSVH đối với xã hội đã đưa ra khái niệm “quyền được hưởng di sản” và đã nêu trong điều 2b: “Một cộng đồng di sản bao gồm những người coi trọng các khía cạnh đặc thù của DSVH mà họ muốn lưu giữ và truyền lại cho thế hệ tương lai trong khuôn khổ các hoạt động của nhà nước” (Council of Europe, 2005). Vậy, cộng đồng là tập thể người dân, chủ nhân của các DSVH, họ đã sáng tạo, thực hành, lưu giữ và trao truyền di sản giữa các thế hệ. Tác giả Michelle Stefano và cộng sự

(2012) cho rằng, Công ước UNESCO tạo ra các cách tiếp cận được thể hiện từ “những quyền lực tạo nên”, từ các nhà chuyên môn, những người thực hành và cả từ “những quyền lực mới”, những tiếng nói của các cộng đồng địa phương.

Các cộng đồng, giống như các kiến tạo xã hội khác, là những thực thể phức hợp. Công ước 2003 về bảo vệ DSVHPVT là một công cụ pháp lý quốc tế lấy cộng đồng làm nguồn lực trung tâm. Tuy nhiên, khái niệm cộng đồng theo Công ước này được xác định không có hạn định và không cụ thể. Cộng đồng được cho là có đặc tính mở, không đồng nhất. Cộng đồng được giản lược hóa như là một nhóm các cá nhân trong một địa danh làng xóm, những người cùng chia sẻ đặc điểm văn hóa xã hội. Trong khi đó, cộng đồng còn là những hình thái tồn tại trong các môi trường xã hội, chính trị, kinh tế khác nhau, ở đó các tộc người, các nhóm xã hội phức hợp luôn năng động, luôn thay đổi và có sự không đồng nhất trong thành phần, mối quan tâm và chia sẻ chung.

Trong bối cảnh ở Việt Nam, cộng đồng di sản được hiểu là một tập hợp các chủ thể văn hóa, những người cùng cư trú trong một môi trường tự nhiên cụ thể và một bối cảnh kinh tế - xã hội chung, cùng thừa nhận những di sản nhất định là một phần bản sắc văn hóa của họ (Quang Minh, Nguyễn Thị Thu Trang, 2012). Ví dụ, cộng đồng Hát Xoan là các nghệ nhân của 4 bốn phường Xoan cổ gồm An Thái, Phù Đức, Kim Đới và Thét thuộc 2 xã Kim Đức và Phượng Lâu (thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ); cộng đồng *Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ* (gọi tắt là *Thực hành thờ Mẫu*) là tất cả những tín đồ, con nhang đệ tử ở khắp mọi miền của đất nước; cộng đồng của *Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh* là người dân xứ Nghệ ở tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh; cộng đồng của *Lễ hội Tháp Bà Pô Nagar* là những người dân xóm Bồng (phường Vĩnh Phước thuộc thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa), những người Việt đến tế lễ Mẫu, những người Chăm từ Ninh Thuận và một số tỉnh Tây Nam Bộ tôn thờ Thần Mẹ Xứ sở của họ.

Thực tế, không có định nghĩa cụ thể nào về cộng đồng trong khuôn khổ của Công ước. Vậy cộng đồng là ai? Quy mô của cộng đồng là như thế nào? Ai là người đại diện của cộng đồng? Không có một quy định pháp lý nào xác định các đại diện pháp lý (Lãnh đạo cấp nào là đại diện? Trưởng thôn, hay chủ tịch xã? Ai là người được cử ra ký giấy đồng thuận thay mặt cho một nhóm người?). Song song với điều đó, câu hỏi về mối quan hệ giữa các cộng đồng, nhóm người và cá nhân, hay câu hỏi về sự liên kết và mối quan hệ của ba đối tượng này cũng không được nêu ra trong Công ước UNESCO. Đây luôn là những câu hỏi mà không có lời giải đáp thỏa đáng, vì đó là những câu hỏi mở, không được quy định một cách rõ ràng trong các điều khoản của Công ước. Trong các mẫu hồ sơ ghi danh, ví dụ như mẫu ICH-02 về Danh sách DSVHPVT đại diện của nhân loại, phần đầu của mẫu này là về xác định cộng đồng di sản. Theo đó, cộng đồng di sản có thể là toàn thể quốc gia dân tộc, như di sản quốc phục của Triều Tiên với tên “Tập quán trang phục Triều Tiên ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên” (Custom of Korean Costume in the Democratic People’s Republic of Korea), hay “Văn hóa bia ở Bỉ” (Beer Culture in Belgium); có thể là di sản của một vùng

như di sản *Dân ca Ví, Giặm Hà Tĩnh* ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh của Việt Nam; hay di sản của một tộc người như *Nghệ thuật Xòe Thái* của người Thái ở vùng Tây Bắc Việt Nam; và di sản của một làng như di sản *Nghề làm tranh Dân gian Đông Hồ*;... Một cộng đồng dù lớn hay nhỏ, thì các thành viên là những người thực hành, những người liên quan đến bảo vệ di sản, và họ theo yêu cầu là những người tham gia một cách chủ động, tích cực trong quá trình xây dựng hồ sơ (Nguyễn Thị Hiền, 2020).

Công ước 2003 về bảo vệ DSVHPVT là một dấu mốc đáng kể trong quá trình nhận thức về vai trò của cộng đồng trong sáng tạo, thực hành và bảo vệ di sản. Có thể nói, Công ước này được xây dựng từ dưới lên, từ cộng đồng, dựa vào cộng đồng và coi cộng đồng là trung tâm. Cộng đồng được đánh giá đúng vai trò trong tất cả quá trình liên quan đến DSVHPVT từ quản lý, bảo vệ, trao truyền đến phát huy giá trị di sản của chính họ. Theo Điều 1 của Công ước 2003, DSVHPVT được nhận diện là các biểu đạt văn hóa mà các cộng đồng, các nhóm người công nhận là một phần di sản văn hóa, ý thức về bản sắc và sự kế tục. Còn Điều 15 nhấn mạnh sự tham gia tối đa của các cộng đồng, nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân đã sáng tạo, duy trì và trao truyền di sản và cần phải tích cực thu hút họ tham gia vào công tác quản lý di sản (UNESCO, 2003).

Công ước 1972 về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới không trực tiếp đề cập đến việc bảo vệ di sản dựa vào cộng đồng, mà chủ yếu nhắc đến một cộng đồng “tương tượng” và những chiến lược, kế hoạch từ các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, Điều 5, Mục (a) của Công ước 1972 yêu cầu mỗi quốc gia thành viên phải bảo vệ, bảo toàn và giới thiệu DSVH và thiên nhiên có trên lãnh thổ của mình, có chính sách chung nhằm tạo cho di sản có chức năng trong đời sống của cộng đồng (UNESCO, 1972). Trong *Tài liệu hướng dẫn thực hiện Công ước 1972* nói rõ về việc các quốc gia thành viên huy động sự tham gia của nhiều thành phần, bao gồm nhà quản lý di tích, chính quyền địa phương và khu vực, cộng đồng dân cư địa phương, các tổ chức phi chính phủ (NGO) và các bên cùng những đối tác khác có liên quan vào việc xác định, đề cử và bảo vệ các di sản thuộc di sản thế giới. Công ước cũng khuyến cáo là các di sản thế giới có thể hỗ trợ cho hàng loạt hình thức sử dụng bền vững về sinh thái và văn hóa được đề xuất và đang tiếp diễn, nhờ đó góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của các cộng đồng liên quan. Đồng thời Công ước nêu rõ rằng không có sự tham gia của họ thì bất cứ một kế hoạch bảo tồn nào cũng sẽ rất khó thực hiện. Nhìn chung, việc phát huy hiệu quả của các di sản, cộng đồng sở tại luôn là những người có vai trò tích cực tham gia vào suốt quá trình lên kế hoạch và triển khai các hoạt động bảo vệ di sản.

Trong khi đó, Luật DSVH (Quốc hội, 2001) khi điều chỉnh, bổ sung vào năm 2009 (Quốc hội, 2009) chỉ thay đổi một số khái niệm về DSVH (vật thể, phi vật thể, di sản thiên nhiên), còn công tác quản lý vẫn tập trung vào bộ máy hành chính theo ngành dọc từ Trung ương đến địa phương. Cách tiếp cận từ trên xuống cũng khá phổ biến trong Luật DSVH của các nước trước khi Công ước 2003 ra đời, bởi diễn ngôn chung vẫn tập trung hơn vào sự chỉ đạo, điều phối của các cơ quan nhà nước về di sản, đặc biệt chú trọng vào DSVH vật thể, tòa

nhà lịch sử, tượng đài, hay các hiện vật vật chất, hiện vật cổ. Khi Công ước 2003 ra đời, các quốc gia thành viên như Trung Quốc, Hàn Quốc đã tiếp thu một cách toàn diện tinh thần của UNESCO, nỗ lực xây dựng những đạo luật riêng dành cho DSVHPVT và thay đổi cách tiếp cận DSVHPVT từ dưới lên.

Một số văn bản dưới luật ban hành gần đây đã phân nào thay đổi quan điểm tiếp cận di sản từ trên xuống và dần dần đề cập đến sự tham gia của cộng đồng. Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về kiểm kê di sản và quy trình làm hồ sơ xét duyệt di sản trong danh mục DSVHPVT quốc gia cũng như Nghị định số 109/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 09 năm 2012 quy định về bảo tồn di tích, di sản thiên nhiên thế giới đã đề cập đến sự tham gia và đồng thuận của cộng đồng trong nhận diện, bảo vệ và đệ trình hồ sơ ghi danh. Từ những văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước, có thể rút ra một số quan điểm chính trong hoạt động quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị DSVH của cộng đồng. Tùy thuộc vào từng DSVH, sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo vệ và phát huy DSVH có thể được thể hiện trong một số hoạt động sau: (1) Thông qua các kế hoạch, quy hoạch, quyết định; (2) Đề xuất các biện pháp bảo vệ; (3) Thực hiện các hoạt động, các thực hành; (4) Tham gia phát huy giá trị di sản như nguồn lực để phát triển kinh tế, du lịch bền vững và cùng chia sẻ lợi ích; (5) Sử dụng các di sản cho các mục đích của đời sống cộng đồng, cá nhân hay vị thế của họ (cho sự vinh danh nghệ nhân, phục vụ khách du lịch, kế sinh nhai,...).

## 2. Vai trò trung tâm của cộng đồng đối với di sản

Điều quan trọng, cộng đồng cần được coi là đối tượng chính trong toàn bộ quá trình bảo vệ, nếu không các di sản DSVHPVT có nguy cơ mai một, thất truyền. Cộng đồng đã sáng tạo, thực hành và trao truyền các di sản từ xưa đến nay, như một phần không thể thiếu trong đời sống của họ. Thay vì trông chờ từ hỗ trợ bên ngoài, các cộng đồng địa phương đã nhận thức rõ là các DSVHPVT dù được UNESCO và Chính phủ Việt Nam ghi danh hay không ghi danh thì vẫn là di sản của chính họ; cộng đồng vẫn bảo vệ và thực hành di sản như họ đã và đang thực hiện, trao truyền cho thế hệ trẻ; kế hoạch hành động bảo vệ di sản, các biện pháp phục hồi, nghiên cứu, quảng bá, giáo dục, trao truyền với sự can thiệp sâu của người ngoài (cơ quan, cán bộ quản lý, các chuyên gia) có thể làm biến đổi chức năng, giá trị của di sản.

Cộng đồng chủ nhân của DSVHPVT là chủ thể chính trong toàn bộ quá trình quản lý, bảo vệ và thực hành di sản của họ. Chẳng hạn, cộng đồng của *Thực hành thờ Mẫu Tam phủ của người Việt ở đền Bắc Lệ* là người dân thôn Bắc Lệ, những tín đồ thờ Mẫu, thầy đồng nói chung. Đại diện cộng đồng, những người có hiểu biết về thờ Mẫu phải là những người được trực tiếp tham gia vào Ban Quản lý di tích, vào các kế hoạch hành động bảo vệ di sản.

Một vấn đề liên quan chặt chẽ tới cộng đồng là giá trị và chức năng văn hóa, xã hội của di sản. Theo Công ước 2003, giá trị của di sản phải được nhìn nhận, định giá từ góc độ cộng đồng, chủ yếu là nghệ nhân và những người thực hành. DSVHPVT luôn mang trong mình một hệ thống các giá trị (văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị) đối với cuộc sống tinh thần

và sinh hoạt của cộng đồng ở những mức độ khác nhau, tùy thuộc vào từng di sản cụ thể. Những giá trị của thực hành thờ Mẫu chính là tâm thức về thờ Mẫu, một vị tối linh luôn phù trợ cho tín đồ. Với những thanh đồng đạo quan, những người có căn số phải mở phủ Lên đồng, bắc ghế hầu Mẫu thì việc thờ cúng và hầu Mẫu là đời sống tâm linh của họ.

Thực hành thờ Mẫu là một loại hình di sản nghi lễ mang tính tâm linh. Vì vậy, nếu cộng đồng được trực tiếp tham gia và phối hợp điều hành, quản lý thì di sản được bảo tồn ý nghĩa tốt hơn và phát huy được giá trị đối với cộng đồng cao hơn. Ban QLDT đền Bắc Lệ đã tranh thủ được sự giúp đỡ của các thanh đồng đạo quán trong việc phục hồi lễ rước Mẫu từ đền Bắc Lệ đến đền Đèo Kèng thờ Mẫu Thượng ngàn ở xã Hồ Sơn (huyện Hữu Lũng). Ban QLDT cũng bố trí việc tham gia của các đồng thầy và các bản hội của họ vào nghi thức, cách thức rước trong lễ hội. Họ mời đồng thầy ở trong vùng, là người hiểu biết về lễ hội, tế lễ tại đền Mẫu và thầy đứng ra nhờ bạn bè, tín hữu của thầy giúp việc khôi phục lễ rước Mẫu. Khi tổ chức hội truyền thống, Trưởng ban QLDT giao cho đoàn thầy đồng trong vùng trang trí nắp kiệu, đoàn rước theo truyền thống, trang trí, bày đồ lễ, cắm hoa, hỗ trợ nhà đền.

Cộng đồng còn được hiểu là người dân địa phương. Trường hợp Lễ hội đền Bắc Lệ ở thôn Bắc Lệ, trong phân công nhiệm vụ của UBND xã Tân Thành về việc tổ chức hội, các thành phần liên quan bao gồm cộng đồng, các cá nhân được phân công và giao nhiệm vụ chủ động chuẩn bị lễ vật, trang phục, đạo cụ theo kịch bản có sẵn do UBND xã phê duyệt và đã xin ý kiến chỉ đạo của UBND huyện Hữu Lũng. Điều đặc biệt ở các đền thuộc tỉnh Lạng Sơn là có sự tham gia của người dân tộc thiểu số tại chỗ với trang phục truyền thống như người Nùng, người Tày, trong đội rước Mẫu từ đền Bắc Lệ đến đền Đèo Kèng.

Ở Bắc Lệ cũng như đa số các di tích của làng xã Việt Nam, cộng đồng chủ nhân của di sản, tín đồ thờ Mẫu và người dân ở địa phương, đại diện các đoàn thể là những người tham gia chính vào các hoạt động hội; còn đại diện lãnh đạo địa phương, các ban ngành đoàn thể liên quan tham gia với vai trò chỉ đạo, định hướng và hỗ trợ về mặt thủ tục, hành chính. Họ cũng tham gia vào việc bảo đảm an ninh, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm,... Sự tham gia của các thành phần cộng đồng trong tổ chức lễ hội truyền thống như lễ hội đền Bắc Lệ nêu trên. Điều đó cho thấy, cộng đồng thực sự có nhiều đóng góp trong thực hành di sản của chính họ, họ là những người trực tiếp tổ chức, thực hành, trao truyền, khai thác di sản cho phát triển kinh tế bền vững tại địa phương, phục vụ khách du lịch,... Song vai trò chính thức khi họ tham gia vào quá trình quản lý tổ chức lại bị gạt ra ngoài lề. Điều này rất khác với hệ thống định chế của UNESCO, các tổ chức NGO được Ủy ban Liên chính phủ Công ước 2003 thừa nhận (accredited). Theo đó, họ có quyền tham gia chính thức vào các cuộc họp, diễn đàn, thảo luận các định hướng, chỉnh sửa bổ sung các văn kiện, cũng như có ghế chính thức trong các Hội đồng của UNESCO.

### **3. Ngoài lễ hóa cộng đồng**

Như phân tích ở trên, cộng đồng là trung tâm của các hoạt động liên quan đến di sản và do vậy luôn cần có sự tham gia của cộng đồng. Tuy nhiên, ở nhiều di sản, theo Saleminck

(2013), quá trình di sản hóa, có sự tham gia của người ngoài, của các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, hay bất kể cá nhân, cơ quan tổ chức nào vào công việc bảo vệ di sản của cộng đồng; giới cầm quyền thường dùng quyền lực của mình để áp đặt cho di sản của người dân địa phương. Điều này thể hiện trong việc ghi danh di tích lịch sử văn hóa, di sản thế giới khiến cho các di sản chịu sự giám sát, điều hành của luật pháp liên quan. Các hoạt động liên quan đến quá trình ghi danh, theo thuật ngữ của học giả Barbara Kirshenblatt-Gimblett, là “các hoạt động siêu văn hóa”. Các hoạt động này đã mở rộng biên độ cho các giá trị của văn hóa (Kirshenblatt-Gimblett, 2006, tr.1). Quá trình di sản hóa, trong đó có ghi danh di sản, xu hướng bỏ qua quyền của con người, chủ nhân di sản đối với những gì họ làm và những gì họ sở hữu. Người dân không còn hoàn toàn chủ động đối với tài sản của mình trong vùng lõi di sản như trường hợp: làng cổ Đường Lâm, quần thể danh thắng Tràng An,... Mọi hoạt động xây cất nhà ở làng cổ Đường Lâm đều phải tuân thủ văn bản quy phạm của Chính phủ đối với các di sản được ghi danh là di tích lịch sử văn hóa quốc gia; cơ quan quản lý đã ban hành “Quy chế quản lý xây dựng ở làng cổ Đường Lâm” để ngăn chặn tình trạng xây dựng mới, phá vỡ cảnh quan làng cổ. Thế nhưng, khi bàn tới vấn đề kinh phí trùng tu tiếp hàng trăm ngôi nhà cổ còn lại để vừa đảm bảo nguyên trạng, vừa là sự an toàn cho người dân đang sống trong những ngôi nhà cổ đã xuống cấp thì chính quyền bế tắc. Trong khi đó, người dân - chủ nhân của các ngôi nhà gần như không được có ý kiến và quyền quyết định cho không gian sinh sống của họ. Họ gần như không được tham gia vào quá trình trùng tu từ kế hoạch, triển khai đến việc sử dụng kinh phí được hỗ trợ. Trong suốt quá trình đó, ý kiến của họ không được lắng nghe và họ cũng không phải lúc nào cũng chuyển tải được các khuyến nghị của mình tới cơ quan quản lý văn hóa (Nguyễn Thị Hồng Nhung, 2020).

Khảo sát ngôi nhà cổ của một số hộ gia đình ở Đường Lâm, tình trạng “ngoài lề hóa” của người dân thể hiện khá rõ. Những ngôi nhà cổ này bị xuống cấp và được nhà nước đầu tư sửa chữa. Quan sát những ngôi nhà sau khi trùng tu, có thể nhận thấy phần được sửa chữa nhiều nhất là sàn nhà, rui, mè, ngói và phần tường bao (chống ẩm, chống thấm) cùng một vài hạng mục khác. Tổng kinh phí trùng tu, gia chủ cho biết là hết hơn một tỷ đồng, nhưng chất lượng một số hạng mục không được tốt và không xứng với số tiền đã chi. Một số người dân được cấp tiền trùng tu nhà đều có thái độ không hài lòng về chất lượng so với tiền được đầu tư. Theo ý kiến của một người dân: “Jica đầu tư mỗi một ngôi nhà như này khoảng một tỷ. Họ toàn làm bằng gỗ xoan, chứ không phải gỗ lim”. Theo người dân, con số hơn một tỷ đồng trùng tu không phải là ít và đó là kế hoạch trùng tu từ trên xuống, người dân không được biết cụ thể, không được tham gia vào quá trình trùng tu ngôi nhà của chính mình. Thấy rõ những bất cập của quá trình thực thi từ trên xuống và sự áp đặt về phương pháp trùng tu nhà Việt cổ, nhiều gia đình đã tự tu sửa nhà của mình, không nhờ hỗ trợ của chính quyền.

Theo một số quan sát khác và theo một số bài viết trên báo chí, trong các cuộc họp bàn về giải pháp bảo tồn làng cổ, những người dân ở Đường Lâm cũng bị gạt ra ngoài. Thành phần được mời họp được gọi là “người dân địa phương” thường chỉ là cán bộ thôn, xã. Người dân ít có tiếng nói trong quản lý và bảo vệ di sản, trong đó có chính ngôi nhà của họ.

Cộng đồng làng xã nơi có các di tích thờ Mẫu, cùng các thầy đồng, thủ nhang, pháp sư, thầy cúng, cung văn đã từng là những người giữ vai trò quan trọng, chủ động trong thực hành thờ Mẫu tại các đền Mẫu. Ở mỗi thời điểm, vai trò đó thể hiện không giống nhau. Trước kia, thực hành thờ Mẫu được thực hiện và phát triển theo hình thức tự quản của cộng đồng, đền thờ có thủ nhang quản lý, hàng ngày hương khói thờ Mẫu. Ngày nay, một số thầy đồng thường xuyên có mặt tại đền Bắc Lệ hỗ trợ việc tế lễ, tổ chức lễ hội. Mặc dù họ không là thành viên của Ban QLDT, không có nhiệm vụ chính thức, nhưng vẫn hỗ trợ các hoạt động tại đền. Tuy nhiên, việc tự nguyện và sự không chính danh này cũng nảy sinh những bức xúc của người trong cuộc, dẫn đến ý kiến trái chiều.

Thực tế cho thấy, một hệ thống quản lý DSVHPVT hiệu quả phải bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước với vai trò chỉ đạo, điều hành và sự tham gia của các bộ phận chức năng, cùng với vai trò chủ động của cộng đồng; các bên tham gia trong một hệ thống quản lý hài hòa, đều có tiếng nói. Ở Đền Bắc Lệ, về mặt chính thức, những tín đồ, người thực hành bị loại ra khỏi cơ cấu của Ban QLDT và chỉ là những người đứng đằng sau, được “nhờ” tham gia. Mặc dù Ban QLDT có thành phần là đại diện cộng đồng làng Bắc Lệ, nhưng lại không phải là những người thực hành thờ Mẫu, người am hiểu về tín ngưỡng thờ Mẫu. Việc này không tương thích với tinh thần của Công ước 2003 về bảo vệ DSVHPVT về phát huy vai trò chủ động tích cực của cộng đồng chủ nhân di sản.

Việc không có tín đồ của đạo Mẫu làm thủ nhang và tham gia Ban QLDT cũng nảy sinh nhiều hạn chế, bất cập. Theo một cựu thủ nhang đền Bắc Lệ, điều này hạn chế sự giao tiếp giữa nhà đền và các thầy đồng từ khắp mọi miền đất nước, khi họ có nhu cầu ra đồng mở phủ tại đền. Do vậy, mỗi khi cần đến “chuyên môn”, những người am hiểu về lễ hội, về lên đồng thì Ban QLDT lại gọi các thanh đồng ở địa phương, trong vùng đến giúp. Chẳng hạn, đồng thầy Linh giúp về mặt tổ chức lễ hội, lễ rước, cũng như cúng tế, còn thầy cúng Sang (là người Nùng) giúp cúng trong những ngày trọng, ngày lễ, hay cho các nghi lễ Lên đồng. Trong lễ hội truyền thống, thầy Sang cúng Sơn trang, cúng Then, cúng Mo, còn thầy đồng Thanh giúp những việc liên quan đến nghi lễ Lên đồng (Nguyễn Thị Hiền và Nguyễn Thị Thu Hương, 2021).

Theo truyền thống thực hành thờ Mẫu Tam phủ, các thủ nhang, đồng đền giữ vai trò quan trọng. Họ không chỉ là người trông coi, thắp hương, quét dọn di tích, mà còn thay mặt dân làng “câu thông” với cộng đồng tín đồ thờ Mẫu. Nhưng ở đền Bắc Lệ hiện không có thủ nhang, tín đồ thờ Mẫu trực tiếp tham gia tổ chức, quản lý các hoạt động tế lễ tại đền. Ban QLDT và Ban Tổ chức lễ hội đa số là lãnh đạo, cán bộ, một số ít là những người có uy tín trong các đoàn thể và cộng đồng tín đồ chỉ là những người được mời tham gia. Cộng đồng những người thực hành, tín đồ chưa thực sự chủ động, có tiếng nói và quyết định trong việc quản lý, thực hành di sản của chính mình. Nói như Salemink (2013), những tín đồ, chủ nhân chính đã bị chiếm dụng di sản của chính mình bởi người ngoài, cụ thể là bởi Ban QLDT, bởi

sự “tăng cường quản lý nhà nước” theo tinh thần của các quyết định liên quan của UBND tỉnh Lạng Sơn và huyện Hữu Lũng.

### **Kết luận**

Bài viết đã phân tích một số quan điểm về nhận diện cộng đồng theo văn kiện của UNESCO trong một số điều khoản của Công ước 1972 và 2003, Luật DSVH và một số văn bản dưới luật. Bài viết cho thấy, cộng đồng là một khái niệm mở, phụ thuộc vào di sản, ranh giới địa danh hành chính, và điều quan trọng mỗi hoạt động di sản cần có phần về nhận diện cộng đồng chủ nhân di sản. Công ước 2003 ra đời đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc nhận diện vai trò trung tâm của cộng đồng, người thực hành trong nhận diện và tất cả các quá trình liên quan đến DSVHPVT. Đây là một sự nhận thức về di sản khác so với quan điểm truyền thống về văn hóa dân gian, khi việc đánh giá, phân tích chủ yếu dựa vào quan điểm và chủ quan của các nhà nghiên cứu, của người ngoài. Trái ngược với điều này, DSVHPVT là những loại hình mà mỗi người không thể chạm vào được, nhưng có thể cảm nhận và trải nghiệm về nó, nên phải do cộng đồng coi đó là di sản thể hiện bản sắc và sự kế tục. Đối với di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, với di tích lịch sử và văn hóa thì cần quan tâm tới những tập tục truyền thống, cuộc sống của người dân ở vùng lõi di sản.

Dựa vào thực tiễn một số di sản ở Việt Nam, bài viết cho thấy những quá trình áp dụng các quy định của Luật DSVH vào các hoạt động của di sản dường như đã bỏ qua sự tham gia, tiếng nói của cộng đồng. Cộng đồng không được tham gia vào hoạt động di sản như một quá trình, mà bộ phận chính thống đôi khi chỉ mang tính “hữu danh vô thực”. Họ được gọi/mời tham gia chỉ khi các cơ quan quản lý cần đến sự có mặt, sự tư vấn và kiến thức của họ. Những cách tiếp cận cộng đồng qua trường hợp đền Công đồng Bắc Lệ hay làng cổ Đường Lâm cho thấy cộng đồng hầu như bị gạt ra ngoài lề, không được tham gia chính thức vào quản lý, tổ chức, mà chỉ là những người thực hiện công tác về di sản.

Bài viết cho thấy trong quá trình di sản hóa với sự tham gia của người ngoài, của các thể chế quy định cho di sản, bằng cách này hay cách khác, di sản dường như bị chiếm dụng, được người ngoài chỉ đạo, điều hành, chi phối; còn cộng đồng - chủ nhân của di sản chỉ là những người thụ động, được mời tham gia. Cách tiếp cận DSVHPVT trong thực tiễn ở nhiều địa phương vẫn từ trên xuống với những áp đặt và điều phối, thiếu sự tham gia vào cả quá trình về di sản của cộng đồng. Điều này sẽ dẫn tới những hệ quả không mong muốn, như tạo ra những mâu thuẫn giữa chủ thể di sản với chính quyền, với những cán bộ quản lý di sản hay với sự can thiệp của người ngoài trong quá trình di sản hóa, điều đó làm thay đổi giá trị, ý nghĩa cũng như thực hành di sản.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Council of Europe (2005), *Council of Europe Framework Convention on the Value of Cultural Heritage for Society*, Strasbourg: Council of Europe.

2. Nguyễn Thị Hiền (2020), “Ghi danh Di sản văn hóa phi vật thể theo Công ước 2003 của UNESCO: Vận dụng ở Việt Nam và sự trông chờ của cộng đồng”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 8, tr. 68-79.
3. Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Thị Thu Hương (2021), “Sự đối thoại và hợp pháp của thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt sau khi được UNESCO ghi danh”, *Tạp chí Nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, số 5, tr. 3-10.
4. Kirshenblatt-Gimblett, B. (2006), “World Heritage and Cultural Economics,” In: I. Karp and C. Kratz (eds), *Museum Frictions: Public Cultures/Global Transformations*, Durham: Duke University Press, pp. 1- 32.
5. Quang Minh, Nguyễn Thị Thu Trang (2012), “Vai trò của cộng đồng nhìn từ góc độ bảo tồn DSVH”, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 4 (41), tr. 18-23.
6. Nguyễn Thị Hồng Nhung (2020), “Post-Inscription Safeguarding of Duong Lam Ancient Village Heritage”, *Vietnam Social Sciences*, No 4, pp. 47-64.
7. Quốc hội (2001), *Luật Di sản văn hóa*, Số 28/2001/QH10, Ban hành ngày 29/06/2001.
8. Quốc hội (2009), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Di sản văn hóa*, Số 32/2009/QH12, Ban hành ngày 18/06/2009.
9. Stefano, Michelle L., Peter Davis, Gerard Corsane (2012), *Safeguarding Intangible Cultural Heritage*, Suffolk, Boydell and Brewer.
10. Salemink, Oscar (2013), “Appropriating Culture: The Politics of Intangible Cultural Heritage in Vietnam”, In: Hue-Tam Ho Tai and Mark Sidel (eds.), *State, Society and the Market in Contemporary Vietnam: Property, Power and Values*, London: Routledge, pp. 158-80.
11. UNESCO (1972), *Công ước Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới*, Văn phòng UNESCO tại Hà Nội.
12. UNESCO (2012), *Hướng dẫn thực hiện Công ước về di sản thế giới*, Văn phòng UNESCO tại Hà Nội.
13. UNESCO (2003), *Công ước Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể*, Văn phòng UNESCO tại Hà Nội.
14. Urbinati, Sabrina (2015), “The Community Participation in International Law”, In: *Between Imagined Communities and Communities of Practice, Participation, Territory and the Making of Heritage*, Nicolas Adell, Regina F. Bendix, Chiara Bortolotto, Markus Tauschek (eds), Universitätsverlag Göttingen, pp. 123-140.